BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi 11, 12, 13, 14 tháng 01 năm 2022)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA0001	1781210001	Bùi Tuấn	Anh	22/08/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
2	TA0002	1781810001	Chu Vân	Anh	06/06/2022	14,0	13,0	19,0	16,0	62,0	
3	TA0003	1781620002	Đỗ Hoài	Anh	13/10/1999	9,0	0,0	12,0	5,0	26,0	
4	TA0004	1781820002	Đỗ Thị	Anh	21/05/1999	Vắng thi	0,0	11,0	Vắng thi	0,0	
5	TA0005	1781310004	Nguyễn Hoàng	Anh	04/06/1999	14,0	18,0	26,5	20,0	78,5	
6	TA0006	1781710056	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	29/08/1999	Vắng thi	0,0	11,0	Vắng thi	0,0	Đình chỉ thi (VPQC)
7	TA0007	1781510005	Nguyễn Thị Tố	Anh	11/11/1999	15,0	11,0	15,5	5,0	46,5	
8	TA0008	1781410404	Phạm Quang Hải	Anh	14/07/1999	16,0	10,0	13,5	6,0	45,5	
9	TA0009	1781720005	Phan	Anh	25/10/1999	17,0	18,0	24,0	15,0	74,0	
10	TA0010	1781420101	Phan Đức	Anh	16/04/1999	15,0	14,0	16,5	20,0	65,5	
11	TA0011	1781620006	Tống Ngọc	Anh	25/02/1999	13,0	0,0	11,0	8,0	0,0	Đình chỉ thi (VPQC)
12	TA0012	1781820007	Nguyễn Thị	Ánh	25/07/1999	16,0	14,0	18,0	9,0	57,0	
13	TA0013	1781940039	Bùi Danh	Bảo	09/08/1999	9,0	0,0	14,5	3,0	26,5	
14	TA0014	1781110106	Đỗ Gia	Bảo	10/04/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
15	TA0015	1781620008	Vũ Quang	Bình	11/07/1999	14,0	10,0	17,0	11,0	52,0	
16	TA0016	1781620009	Bùi Văn	Chiến	01/02/1999	14,0	7,0	22,5	18,0	61,5	
17	TA0017	1781310115	Phạm Hữu	Chiến	23/06/1999	12,0	10,0	13,5	13,0	48,5	
18	TA0018	1781710009	Nguyễn Thị Lan	Chinh	14/06/1999	9,0	13,0	20,5	15,0	57,5	
19	TA0019	1781110111	Nguyễn Văn	Cường	5/25/0099	11,0	12,0	13,5	8,0	0,0	Đình chỉ thi (VPQC)
20	TA0020	1781310017	Lê Trung	Cương	05/07/1999	15,0	15,0	20,5	19,0	69,5	
21	TA0021	1781420104	Nguyễn Kim	Cương	28/04/1999	12,0	10,0	13,0	16,0	51,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
22	TA0022	1781410411	Bùi Đức	Cường	12/11/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
23	TA0023	1781110113	Đỗ Tuấn	Đạt	07/08/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
24	TA0024	1781310120	Trịnh Thành	Đạt	04/09/1999	13,0	7,0	11,0	12,0	43,0	
25	TA0025	1781310022	Nguyễn Tấn	Đông	07/01/1995	14,0	17,0	18,0	17,0	66,0	
26	TA0026	1781320004	Nguyễn Khắc	Đồng	22/07/1999	10,0	16,0	25,0	20,0	71,0	
27	TA0027	1781940006	Nguyễn Đình	Đức	14/10/1999	4,0	7,0	20,5	8,0	39,5	
28	TA0028	1781610013	Nguyễn Minh	Đức	02/02/1999	10,0	0,0	28,5	Vắng thi	0,0	Đình chỉ thi (VPQC)
29	TA0029	1781710013	Phạm Anh	Đức	20/03/1999	Vắng thi	0,0	11,0	Vắng thi	0,0	
30	TA0030	1781110118	Dư Văn	Dũng	02/11/1999	6,0	5,0	24,0	3,0	38,0	
31	TA0031	1781810114	Đoàn Hải	Dương	29/01/1999	11,0	12,0	13,0	8,0	44,0	
32	TA0032	1781410324	Lê Đức Đại	Dương	14/03/1999	6,0	4,0	17,0	4,0	31,0	
33	TA0033	1781310127	Nguyễn Đình	Dương	21/01/1998	18,0	0,0	13,5	6,0	37,5	
34	TA0034	1781210008	Nguyễn Hồng	Dương	04/04/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
35	TA0035	1781620032	Nguyễn Ngọc	Dương	20/01/1999	18,0	8,0	28,5	21,0	75,5	
36	TA0036	18810840002	Nguyễn Khánh	Duy	24/09/2000	12,0	14,0	19,0	18,0	63,0	
37	TA0037	1781810115	Cao Thị Hà	Giang	09/10/1999	10,0	0,0	12,0	1,0	23,0	
38	TA0038	1781110024	Lê Minh	Giang	14/09/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
39	TA0039	1781810019	Nguyễn Thị	Hà	15/03/1999	11,0	2,0	0,0	9,0	22,0	
40	TA0040	1781820016	Nguyễn Thị	Hà	25/08/1999	Vắng thi	0,0	15,5	Vắng thi	0,0	
41	TA0041	1781710019	Mai Hoàng	Hải	20/10/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
42	TA0042	1781820019	Phạm Thị Kim	Hằng	22/03/1999	4,0	7,0	20,5	2,0	33,5	
43	TA0043	18810810166	Lê Thị Việt	Hằng	14/04/2000	15,0	15,0	17,0	9,0	56,0	
44	TA0044	1781110130	Đào Minh	Hiếu	08/12/1999	13,0	0,0	25,5	Vắng thi	0,0	Đình chỉ thi (VPQC)
45	TA0045	1781110131	Lê Minh	Hiếu	27/07/1999	11,0	14,0	25,0	20,0	70,0	
46	TA0046	1781420019	Phạm Huy	Hiệu	14/10/1999	7,0	0,0	21,5	2,0	30,5	
47	TA0047	1781810029	Nguyễn Thị	Hoa	20/05/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
48	TA0048	1781810032	Ngô Huy	Hoàng	19/12/1995	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
49	TA0049	1781620047	Nguyễn Việt	Hoàng	05/06/1999	10,0	0,0	9,5	5,0	24,5	
50	TA0050	1781310132	Trương Việt	Hoàng	02/03/1999	18,0	16,0	30,0	21,0	85,0	
51	TA0051	1781110138	Nguyễn Thị	Huệ	13/05/1999	12,0	13,0	15,5	20,0	60,5	
52	TA0052	1781310133	Trần Mạnh	Hùng	23/03/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
53	TA0053	1781310134	Lê Văn	Hưởng	25/03/1999	12,0	7,0	18,0	21,0	58,0	
54	TA0054	1781320008	Bùi Gia Hoàng	Huy	18/08/1999	19,0	17,0	25,5	12,0	73,5	
55	TA0055	1781310135	Lê Trần Lâm	Huy	15/10/1999	17,0	13,0	22,5	19,0	71,5	
56	TA0056	1781510037	Lương Anh	Huy	20/06/1999	9,0	0,0	7,0	8,0	24,0	
57	TA0057	1781510038	Nguyễn Công Hoàng	Huy	26/06/1999	7,0	0,0	10,5	13,0	30,5	
58	TA0058	1781510039	Nguyễn Quang	Huy	29/09/1999	10,0	0,0	13,5	14,0	37,5	
59	TA0059	1781940023	Nguyễn Viết	Huy	17/08/1999	15,0	13,0	17,0	17,0	62,0	
60	TA0060	1781320009	Phùng Công	Huy	22/08/1999	20,0	16,0	25,5	20,0	81,5	
61	TA0061	1781810037	Khuất Thị	Huyền	11/05/1999	17,0	13,0	19,5	20,0	69,5	
62	TA0062	1781830008	Lê Diệu	Huyền	06/10/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
63	TA0063	1781710030	Ngô Thị	Huyền	21/08/1999	5,0	13,0	20,5	13,0	51,5	
64	TA0064	1781310137	Phạm Ngọc	Huyền	16/02/1999	12,0	12,0	21,5	20,0	65,5	
65	TA0065	1781310138	Nguyễn Trọng	Khánh	25/05/1999	12,0	15,0	23,0	22,0	72,0	
66	TA0066	1781320012	Nguyễn Trọng	Khánh	03/10/1999	11,0	17,0	25,0	19,0	72,0	
67	TA0067	1781110044	Nguyễn Văn	Khoa	25/02/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
68	TA0068	1781310139	Lưu Đình	Kiên	28/04/1999	5,0	14,0	10,5	19,0	48,5	
69	TA0069	1781820028	Nguyễn Trung	Kiên	14/07/1997	6,0	0,0	8,5	1,0	15,5	
70	TA0070	1781320015	Nguyễn Trung	Kiên	19/12/1999	21,0	19,0	25,0	17,0	82,0	
71	TA0071	1781320014	Nguyễn Trung	Kiên	17/06/1999	13,0	15,0	22,5	19,0	69,5	
72	TA0072	1781310142	Nguyễn Hồng	Kỳ	26/01/1999	0,0	0,0	11,0	13,0	24,0	
73	TA0073	1781420022	Nguyễn Văn	Lâm	13/01/1999	7,0	12,0	19,5	15,0	53,5	
74	TA0074	1781510045	Trần Tùng	Lâm	10/10/1999	17,0	10,0	15,5	14,0	56,5	
75	TA0075	1781310044	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	31/03/1999	9,0	6,0	13,5	15,0	43,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
76	TA0076	1781710035	Cao Thị Khánh	Linh	24/09/1999	13,0	0,0	7,5	9,0	29,5	
77	TA0077	1781830011	Nguyễn Thị Diệu	Linh	29/06/1999	15,0	6,0	15,5	19,0	55,5	
78	TA0078	1781830012	Nguyễn Thị Hương	Linh	28/10/1999	15,0	0,0	13,0	17,0	45,0	
79	TA0079	1781810046	Trần Thị Mỹ	Linh	29/11/1999	6,0	10,0	13,5	15,0	44,5	
80	TA0080	1781330030	An Phương	Loan	02/10/1999	18,0	17,0	21,5	19,0	75,5	
81	TA0081	1781410382	Nguyễn Xuân	Lộc	30/03/1998	18,0	10,0	20,5	23,0	71,5	
82	TA0082	1781810051	Trần Thị	Mai	01/04/1999	13,0	13,0	13,5	18,0	57,5	
83	TA0083	1781420123	Lê Văn	Minh	07/03/1999	18,0	17,0	23,0	21,0	79,0	
84	TA0084	1781510050	NguyễN TuấN	Minh	16/08/1999	8,0	0,0	10,5	0,0	18,5	
85	TA0085	1781330034	Trần Đức	Minh	12/09/1999	22,0	20,0	25,5	22,0	89,5	
86	TA0086	1781420025	Nguyễn Mậu	Muôn	26/12/1999	13,0	0,0	8,5	15,0	36,5	
87	TA0087	1781810052	Mai Thị Trà	My	01/01/1999	7,0	17,0	19,5	20,0	63,5	
88	TA0088	1781720029	Trần Hoài	Nam	15/06/1999	14,0	14,0	20,5	20,0	68,5	
89	TA0089	1781110151	Nguyễn Trung	Nghĩa	28/03/1999	6,0	0,0	11,0	2,0	19,0	
90	TA0090	1781720030	Mai Thị	Ngọc	26/12/1999	13,0	13,0	20,5	20,0	66,5	
91	TA0091	1781330036	Ngô Thị	Ngọc	28/11/1999	11,0	4,0	10,5	13,0	38,5	
92	TA0092	1781310060	Nguyễn Bích	Ngọc	17/04/1999	12,0	13,0	14,5	18,0	57,5	
93	TA0093	1781820041	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	02/09/1999	12,0	0,0	8,5	Vắng thi	0,0	
94	TA0094	1681940027	Phạm Nguyễn	Nguyên	24/03/1998	11,0	6,0	9,5	17,0	43,5	
95	TA0095	1781710040	Nguyễn Thị Mai	Như	09/09/1999	13,0	15,0	9,5	15,0	52,5	
96	TA0096	18810820108	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	29/08/2000	10,0	0,0	12,0	7,0	29,0	
97	TA0097	1781320023	Nguyễn Thị Thu	Oanh	28/12/1999	13,0	18,0	25,0	15,0	71,0	
98	TA0098	1781410042	Lê Ngọc	Phong	01/07/1999	14,0	15,0	23,0	19,0	71,0	
99	TA0099	1781710059	Nguyễn Minh	Phước	25/02/1999	14,0	15,0	24,0	18,0	71,0	
100	TA0100	1781420128	Nguyễn Minh	Phước	03/02/1999	18,0	15,0	26,5	21,0	80,5	
101	TA0101	1781820050	Lương Thị Thu	Phương	06/07/1999	6,0	0,0	11,0	17,0	34,0	
102	TA0102	1781810059	Nguyễn Thị	Phương	16/10/1999	6,0	14,5	13,5	17,0	51,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
103	TA0103	1781720032	Đoàn Diễm	Quỳnh	08/09/1998	10,0	13,0	13,5	17,0	53,5	
104	TA0104	1781720033	Nguyễn Như	Quỳnh	06/11/1999	9,0	16,0	16,5	18,0	59,5	
105	TA0105	1781810063	Nguyễn Thị	Quỳnh	04/02/1999	12,0	13,0	23,0	17,0	65,0	
106	TA0106	1781420029	Dương Văn	Sinh	27/11/1999	10,0	0,0	12,0	0,0	22,0	
107	TA0107	18810810195	Nguyễn Thị	Sinh	14/07/2000	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
108	TA0108	1781610049	Trần Đức	Sơn	26/10/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
109	TA0109	1781510249	Bùi Văn	Tâm	27/08/1999	21,0	18,0	10,5	18,0	67,5	
110	TA0110	1781610067	Trương Văn	Thắng	26/07/1999	12,0	13,0	15,5	18,0	58,5	
111	TA0111	1781820053	Nguyễn Diệu	Thanh	07/10/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
112	TA0112	1781420133	Nguyễn Viết	Thành	23/04/1999	6,0	0,0	0,0	5,0	11,0	
113	TA0113	1781940043	Phùng Khánh	Thành	24/07/1995	2,0	0,0	14,5	2,0	18,5	
114	TA0114	1781210026	Tống Văn	Thao	24/11/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
115	TA0115	1781310069	Cù Thị Phương	Thảo	10/10/1999	14,0	14,0	23,0	18,0	69,0	
116	TA0116	1781810068	Hoàng Thị Phương	Thảo	27/04/1999	Vắng thi	0,0	7,5	Vắng thi	0,0	
117	TA0117	1781410031	Hà Bách	Thịnh	31/01/1999	20,0	14,0	23,0	20,0	77,0	
118	TA0118	1781320027	Trần Đăng	Thịnh	11/11/1999	12,0	11,5	17,0	18,0	58,5	
119	TA0119	1781810072	Đoàn Thị	Thoan	10/12/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
120	TA0120	1781810074	Nguyễn Thị Hoài	Thương	26/03/1999	19,0	16,0	21,5	20,0	76,5	
121	TA0121	1781940032	Đặng Đức	Thưởng	18/02/1999	6,0	0,0	11,0	3,0	20,0	
122	TA0122	1781210029	Nguyễn Quang	Tiến	11/07/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
123	TA0123	1781820060	Trịnh Ngọc	Trâm	18/11/1999	14,0	12,0	20,5	13,0	59,5	
124	TA0124	1781710048	Lò Thuỳ	Trang	15/01/1999	10,0	0,0	15,5	1,0	26,5	
125	TA0125	1781830026	Nguyễn Huyền	Trang	03/11/1999	7,0	0,0	16,5	1,0	24,5	
126	TA0126	1781820063	Tào Thuỳ	Trinh	15/08/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
127	TA0127	1781410373	Đỗ Minh	Trung	25/07/1999	6,0	8,0	13,5	13,0	40,5	
128	TA0128	1781420036	Đoàn Đức	Trung	11/03/1998	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
129	TA0129	18810430097	PhạM NgọC	Trung	23/10/1999	14,0	16,0	24,0	21,0	75,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
130	TA0130	1781320029	Nguyễn Văn	Trường	22/02/1999	12,0	3,0	18,0	19,0	52,0	
131	TA0131	1781510076	Vương Tất	Trường	01/07/1999	12,0	0,0	7,5	3,0	22,5	
132	TA0132	1781410376	Nguyễn Trí	Tuân	11/03/1998	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
133	TA0133	1781410383	Ma Văn	Tuấn	20/05/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
134	TA0134	1781310178	Nguyễn Quốc	Tuấn	15/01/1999	5,0	0,0	12,0	1,0	18,0	
135	TA0135	1781710053	Nguyễn Thị Tú	Uyên	05/02/1999	13,0	14,0	29,0	17,0	73,0	
136	TA0136	1781820067	Phạm Tú	Uyên	15/07/1999	4,0	0,0	13,0	15,0	32,0	
137	TA0137	18810820054	Trịnh Thị Thu	Uyên	08/11/2000	6,0	13,0	10,5	5,0	34,5	
138	TA0138	1781310183	Đinh Doãn	Việt	02/01/1999	11,0	19,0	21,5	19,0	70,5	
139	TA0139	1781620108	Trần Quốc	Việt	24/11/1999	22,0	9,0	24,0	9,0	64,0	
140	TA0140	1781110075	Nguyễn Nhất	Vương	15/08/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
141	TA0141	1781310124	Phạm Minh	Đức	13/11/1999	5,0	16,0	17,0	18,0	56,0	
142	TA0142	1781310160	Vũ Văn	Nghĩa	06/07/1999	6,0	17,0	23,0	18,0	64,0	
143	TA0143	1781420041	Phạm Thanh	Tùng	03/06/1999	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
144	TA0144	1781320026	Bùi Công	Thành	27/08/1999	7,0	16,0	17,0	18,0	58,0	
145	TA0145	Thi tuyển CH	Lưu Văn	Hưởng	04/10/1983	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
146	TA0146	Thi tuyển CH	Lê Minh	Thắng	10/11/1990	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
147	TA0147	Thi tuyển CH	Thiều Kim	Tùng	15/01/1997	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
148	TA0148	Thi tuyển CH	Uông Mai	Duyên	25/04/1993	20,0	18,0	11,0	17,0	66,0	
149	TA0149	Thi tuyển CH	Đinh Bảo	Hà	14/06/1981	7,0	0,0	22,5	13,0	42,5	
150	TA0150	Thi tuyển CH	Nguyễn Thị	Như	30/10/1994	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
151	TA0151	19CH5160003	Bùi Tiến	Chiến	10/04/1981	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
152	TA0152	19CH5160002	Phạm Văn	Nam	25/12/1996	13,0	19,0	24,0	22,0	78,0	
153	TA0153	19CH5160004	Nguyễn Kim	Quế	10/06/1996	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
154	TA0154	20CH3010013	Nguyễn Văn	Tân	25/03/1995	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
155	TA0155	20CH5160002	Nguyễn Việt	Tùng	27/11/1982	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
156	TA0156	20CH5160005	Nguyễn Việt	Phú	20/05/1984	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
157	TA0157	20CH5160004	Nguyễn Hồng	Nguyên	20/01/1982	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
158	TA0158	20CH5160001	Ngô Duy	Hương	02/03/1984	Vắng thi	0,0	0,0	Vắng thi	0,0	
159	TA0159	Thi tuyển CH	Nguyễn Hải	Quân	09/05/1998	8,0	18,0	19,5	18,0	63,5	
160	TA0160	Thi tuyển CH	Nguyễn Quốc	Hùng	29/5/1993	7,0	10,0	19,0	19,0	55,0	
161	TA0220		Nguyễn Tùng	Anh	18/02/1999	9,0	16,0	25,5	19,0	69,5	Bổ sung mã SV
162	TA0221		Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/05/2000	19,0	17,0	17,0	21,0	74,0	Bổ sung mã SV

Tổng số thí sinh theo danh sách: 162 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:
1, Tổng điểm đạt: 65/100,
2, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25